BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/4/2010 và thay đổi lần 13 ngày 10/12/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10/6/2015 là: **12.000.000.000 đồng** (*Mười hai tỷ đồng chẵn*).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 10/12/2016 là: **108.000.000.000 đồng** *(Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).*

Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2015: **12.000.000.000 đồng** *(Mười hai tỷ đồng chẵn).*

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi.

Tên tiếng Anh: HVC INVESTMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Số 295B Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2015 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông	Trần Hữu Đông	Chủ tịch HĐQT
Ông	Lê Văn Cường	Uỷ viên
Ông	Đỗ Huy Cường	Uỷ viên
Ông	Nguyễn Sỹ Thành	Ủy viên
Ông	Trần Văn Duy	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Hữu Đông	Tổng Giám đốc - Đại diện theo pháp luật
Ông	Đỗ Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Vũ Thị Ngà	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Đại diện Ban Tổng Giám đốc

Trần Hữu Đông
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số:161058/2015/BCKT-AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây viết tắt là "Công ty") được lập ngày 27/3/2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á và Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên

Phạm Anh Dũng
Số giấy CNĐKHNKT: 2927-2014-005-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Giám đốc

Đào Tiến Đạt
Số giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**66.595.236.108**	**31.479.327.922**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**2.379.345.634**	**5.214.556.047**
1.	Tiền	111		2.379.345.634	5.214.556.047
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**0**	**0**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**27.213.178.171**	**10.946.050.375**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.076.303.534	2.595.827.524
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	17.371.728.786	7.103.383.068
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.077.612.397	1.246.839.783
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(312.466.546)	0
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**35.894.227.417**	**14.787.824.569**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	35.894.227.417	14.787.824.569
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.108.484.886**	**530.896.931**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	40.978.494	530.896.931
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.067.186.393	0
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	319.999	0
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.860.520.844**	**2.963.111.613**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**0**	**0**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.385.090.416**	**2.537.746.904**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.385.090.416	2.537.746.904
	Nguyên giá	*222*		*5.559.452.727*	*3.017.438.182*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.174.362.311)*	*(479.691.278)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**0**	**0**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.965.256.358**	**0**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.965.256.358	0
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**0**	**0**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**510.174.070**	**425.364.709**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	510.174.070	425.364.709
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**74.455.756.952**	**34.442.439.535**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**57.913.925.949**	**21.849.404.322**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**57.608.150.949**	**21.849.404.322**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.680.890.207	3.628.476.503
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	24.328.943.437	13.899.514.601
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1.669.610.952	274.878.218
4.	Phải trả người lao động	314		720.940.000	123.144.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.228.346.353	1.373.391.000
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	21.979.420.000	2.550.000.000
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**305.775.000**	**0**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	305.775.000	0
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**16.541.831.003**	**12.593.035.213**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**16.541.831.003**	**12.593.035.213**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.541.831.003	593.035.213
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*593.035.213*	*336.272.053*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.948.795.790*	*256.763.160*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**74.455.756.952**	**34.442.439.535**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngà		Trần Hữu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	178.745.251.926	44.420.776.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.2**	**178.745.251.926**	**44.420.776.076**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	145.878.296.313	33.294.505.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**32.866.955.613**	**11.126.271.076**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.641.880	8.132.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	825.238.048	188.280.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*588.687.705*	*81.263.576*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	6.686.135.692	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	19.687.096.658	10.360.712.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.682.127.095**	**585.411.001**
11. Thu nhập khác	31		0	81.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	351.231.791	297.306.215
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(351.231.791)**	**(216.306.215)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.330.895.304**	**369.104.786**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.382.099.514	112.341.626
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.948.795.790**	**256.763.160**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**3.290,66**	
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**3.290,66**	

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngà		Trần Hữu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	200.517.979.859	57.924.416.460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(169.987.059.937)	(48.544.132.345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.719.146.182)	(6.942.083.127)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(270.345.552)	(81.263.576)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(186.738.658)	(136.060.076)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.839.772.686	3.013.704.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.324.321.799)	(7.786.086.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(3.129.859.583)**	**(2.551.503.973)**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.465.258.503)	(1.477.158.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.818	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(420.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	420.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.305.855	6.289.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(19.134.770.830)**	**(1.470.868.647)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	6.111.420.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	46.463.921.500	14.277.138.760
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.034.501.500)	(12.208.971.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**19.429.420.000**	**8.179.587.266**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2.835.210.413)**	**4.157.214.646**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.214.556.047**	**1.116.202.352**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	*0*	*(58.860.951)*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.379.345.634**	**5.214.556.047**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngà		Trần Hữu Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/4/2010 và thay đổi lần 13 ngày 10/12/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10/6/2015 là: **12.000.000.000 đồng** (*Mười hai tỷ đồng chẵn*).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 10/12/2016 là: **108.000.000.000 đồng** *(Một trăm linh tám tỷ đồng chẵn).*

Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2015: **12.000.000.000 đồng** *(Mười hai tỷ đồng chẵn).*

Công ty có trụ sở chính tại: Số 295B Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức của Công ty:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC
  Địa chỉ: Số 295B Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC tại Hải Phòng
  Địa chỉ: Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC
  Địa chỉ: Số 39 đường 19, Khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: bán lẻ thiết bị gia dụng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch xây dựng chuyên dụng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Ngành nghề kinh doanh *(tiếp theo)*

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2015: 52 nhân viên.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại như trình bày tại **Thuyết minh số VIII.4** theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*"

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	*05 - 07 năm*
Phương tiện vận tải	*06 - 08 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo như: chi phí lãi tiền vay, chi phí dự phòng tiền lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành là 22%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210" của Bộ Tài chính), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Công cụ tài chính *(tiếp theo)*

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015		01/01/2015	
	Ngoại tệ	Giá trị	Ngoại tệ	Giá trị
Tiền mặt tại quỹ		**840.437.185**		**97.760.669**
Tiền gửi ngân hàng		**1.538.908.449**		**5.116.795.378**
Tiền gửi ngân hàng đồng Việt Nam		1.538.908.449		3.479.886.833
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thăng Long - PGD Trần Duy Hưng		*798.393.925*		*1.996.138.843*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở		*736.104.980*		*1.479.228.446*
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Hoàng Cầu		*1.338.191*		*1.448.191*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở		*1.197.091*		*1.197.091*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Linh Đàm		*1.000.000*		*1.000.000*
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Kinh Đô		*874.262*		*874.262*
Tiền gửi ngân hàng USD	0	0	17.182,93	365.109.953
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Thăng Long - PGD Trần Duy Hưng	*0*	*0*	*17.182,93*	*365.109.953*
Tiền gửi ngân hàng EUR	0	0	49.500	1.271.798.592
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	*0*	*0*	*49.500*	*1.271.798.592*
Cộng		**2.379.345.634**		**5.214.556.047**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	**9.076.303.534**	**(312.466.546)**	**2.595.827.524**	**0**
Công ty TNHH Vinpearlland	5.640.083.749	0	0	0
Công ty TNHH MTV Vinpearl Phú Quốc	994.230.783	0	708.858.523	0
Nhà thiếu nhi tỉnh Hải Dương	881.274.400	0	905.625.400	0
Công ty CP Phát triển đô thị Nam Hà Nội	0	0	379.841.000	0
Các đối tượng khác	1.560.714.602	(312.466.546)	601.502.601	0
Cộng	**9.076.303.534**	**(312.466.546)**	**2.595.827.524**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	**17.371.728.786**	**0**	**7.103.383.068**	**0**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	9.967.000.563	0	0	0
Công ty Cổ phần May Hồ Gươm	5.195.454.545	0	0	0
Công ty Cổ phần Ô tô An Hưng	838.000.000	0	0	0
EMAUX SWIMMING POOL EQUIPMENT Co	0	0	713.171.530	0
CLOCK GROUP	392.757.378	0	3.375.581.594	0
EMEC SRL	0	0	1.113.626.537	0
Các đối tượng khác	978.516.300		1.901.003.407	0
Cộng	**17.371.728.786**	**0**	**7.103.383.068**	**0**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	432.658.597	0	766.839.783	0
Tạm ứng của nhân viên	636.364.656	0	480.000.000	0
Trần Tuấn Anh	*367.900.856*	*0*	*390.000.000*	*0*
Trương Thanh Tùng	*188.000.000*	*0*	*88.000.000*	*0*
Các đối tượng khác	*80.463.800*	*0*	*2.000.000*	*0*
Phải thu khác	8.589.144	0	0	0
Cộng	**1.077.612.397**	**0**	**1.246.839.783**	**0**
c- Phải thu khác là các bên liên quan				
Trần Tuấn Anh	367.900.856	0	390.000.000	0
Trương Thanh Tùng	188.000.000	0	88.000.000	0
Trần Văn Duy	900.000	0	2.000.000	0
Cộng	**556.800.856**	**0**	**480.000.000**	**0**

5. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 3 năm	511.813.091	199.346.545	550.213.091	550.213.091
Bệnh viện Đa khoa huyện Kim Thành	*282.800.000*	*84.840.000*	*282.800.000*	*282.800.000*
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	*154.253.091*	*77.126.545*	*154.253.091*	*154.253.091*
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long HABICO	*74.760.000*	37.380.000	*113.160.000*	*113.160.000*
Cộng	**511.813.091**	**199.346.545**	**550.213.091**	**550.213.091**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	191.565.716	0	131.171.781	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.219.383.694	0	8.031.216.910	0
Hàng hóa	21.483.278.007	0	6.625.435.878	0
Cộng	**35.894.227.417**	**0**	**14.787.824.569**	**0**

7. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn	**40.978.494**	**530.896.931**
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	40.978.494	530.896.931
b- Dài hạn	**510.174.070**	**425.364.709**
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	510.174.070	425.364.709
Cộng	**551.152.564**	**956.261.640**

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	**220.000.000**	**2.797.438.182**	**3.017.438.182**
Tăng do mua sắm	40.000.000	3.133.894.545	3.173.894.545
Thanh lý, nhượng bán (*)	0	(631.880.000)	(631.880.000)
Tại ngày 31/12/2015	**260.000.000**	**5.299.452.727**	**5.559.452.727**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	**13.095.240**	**466.596.038**	**479.691.278**
Khấu hao trong năm	33.428.571	792.884.127	826.312.698
Thanh lý, nhượng bán (*)	0	(131.641.665)	(131.641.665)
Tại ngày 31/12/2015	**46.523.811**	**1.127.838.500**	**1.174.362.311**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	**206.904.760**	**2.330.842.144**	**2.537.746.904**
Tại ngày 31/12/2015	**213.476.189**	**4.171.614.227**	**4.385.090.416**

(*) Tài sản cố định hữu hình thanh lý là xe Ô tô Honda City 1,5 CVT theo Quyết định số 2812/2015/QĐ/CTY ngày 28/12/2015 của Tổng Giám đốc Công ty về việc thanh lý tài sản.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **0** đồng.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **0** đồng.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: **0** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bể bơi Công ty tại Thủy Nguyên - Hải Phòng	2.311.816.156	0	0	0
Văn phòng 801 Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC tại Hồ Gươm Plaza	336.349.534	0	0	0
Văn phòng tầng 11 toà nhà Diamond Lê Văn Lương	317.090.668	0	0	0
Cộng	**2.965.256.358**	**0**	**0**	**0**

10. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn	**4.680.890.207**	**4.680.890.207**	**3.628.476.503**	**3.628.476.503**
Công ty Cổ phần Thương mại vật tư và Xây dựng Trọng Tín	993.440.000	993.440.000	65.599.000	65.599.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Giải pháp tiếp vận ANSLOG	424.917.018	424.917.018	0	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	501.902.039	501.902.039	417.758.847	417.758.847
FLUIDRA SINGAPORE	0	0	1.259.637.831	1.259.637.831
Các đối tượng khác	2.760.631.150	2.760.631.150	1.885.480.825	1.885.480.825
Cộng	**4.680.890.207**	**4.680.890.207**	**3.628.476.503**	**3.628.476.503**

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn				
Công ty TNHH Quản lý xây dựng Vincom 1	14.082.202.105	14.082.202.105	0	0
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	8.740.364.182	8.740.364.182	3.016.916.760	3.016.916.760
Công ty TNHH Riverview Complex Đà Nẵng	0	0	5.211.560.970	5.211.560.970
Công ty TNHH Hà Lan	0	0	2.557.317.235	2.557.317.235
Công ty CP Ecoba Việt Nam	0	0	2.429.830.540	2.429.830.540
Các đối tượng khác	1.506.377.150	1.506.377.150	683.889.096	683.889.096
Cộng	**24.328.943.437**	**24.328.943.437**	**13.899.514.601**	**13.899.514.601**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a- Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.247.383	1.382.099.514	186.738.658	1.286.608.239
Thuế thu nhập cá nhân	39.571.873	411.079.211	106.968.872	343.682.212
Thuế giá trị gia tăng	144.058.962	12.514.898.408	12.619.636.869	39.320.501
Cộng	**274.878.218**	**14.308.077.133**	**12.913.344.399**	**1.669.610.952**
b- Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	0	3.575.787.146	3.576.107.145	319.999
Cộng	**0**	**3.575.787.146**	**3.576.107.145**	**319.999**

13. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
a- Ngắn hạn		
Chi phí thưởng vượt doanh số năm 2015	2.340.000.000	0
Dự phòng quỹ tiền lương	1.600.000.000	844.141.000
Lãi vay phải trả	288.346.353	0
Chi phí lương tháng 13 cán bộ nhân viên	0	371.500.000
Chi phí nghỉ phép	0	112.750.000
Chi phí kiểm toán	0	35.000.000
Chi phí khác	0	10.000.000
Cộng	**4.228.346.353**	**1.373.391.000**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	**21.979.420.000**	**21.979.420.000**	**45.150.220.000**	**25.720.800.000**	**2.550.000.000**	**2.550.000.000**
Trần Hữu Đông	7.000.000.000	7.000.000.000	16.600.000.000	10.700.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Đỗ Huy Cường	6.172.800.000	6.172.800.000	9.559.600.000	4.836.800.000	1.450.000.000	1.450.000.000
Lê Văn Cường	8.806.620.000	8.806.620.000	18.590.620.000	9.784.000.000	0	0
Lê Thị Thu Hương	0	0	400.000.000	400.000.000	0	0
Vay ngắn hạn ngân hàng	**0**	**0**	**1.313.701.500**	**1.313.701.500**	**0**	**0**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long	0	0	1.313.701.500	1.313.701.500	0	0
Cộng	**21.979.420.000**	**21.979.420.000**	**46.463.921.500**	**27.034.501.500**	**2.550.000.000**	**2.550.000.000**
b- Khoản vay đối với các bên liên quan						
Trần Hữu Đông	7.000.000.000	7.000.000.000	16.600.000.000	10.700.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Đỗ Huy Cường	6.172.800.000	6.172.800.000	9.559.600.000	4.836.800.000	1.450.000.000	1.450.000.000
Lê Văn Cường	8.806.620.000	8.806.620.000	18.590.620.000	9.784.000.000	0	0
Cộng	**21.979.420.000**	**21.979.420.000**	**44.750.220.000**	**25.320.800.000**	**2.550.000.000**	**2.550.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính *(tiếp theo)*

(*) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân tại 31/12/2015:

Số hợp đồng vay/ Số khế ước	Ngày HD	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 31/12/2015
Trần Hữu Đông				**7.000.000.000**
005/2015/HĐV	21/07/2015	6	12%	500.000.000
017/2015/HĐV	19/10/2015	3	12%	2.000.000.000
018/2015/HĐV	26/10/2015	3	12%	1.000.000.000
021/2015/HĐV	04/12/2015	3	12%	3.000.000.000
0151/2015/HĐV	03/09/2015	2	12%	500.000.000
Đỗ Huy Cường				**6.172.800.000**
016/2015/HĐV	07/09/2015	3	12%	1.357.800.000
022/2015/HĐV	10/12/2015	2	12%	3.000.000.000
025/2015/HĐV	30/12/2015	3	12%	1.815.000.000
Lê Văn Cường				**8.806.620.000**
019/2015/HĐV	03/11/2015	3	12%	2.500.000.000
020/2015/HĐV	17/11/2015	2	12%	880.620.000
023/2015/HĐV	17/12/2015	3	12%	3.000.000.000
024/2015/HĐV	24/12/2015	2	12%	1.200.000.000
026/2015/HĐV	30/12/2015	3	12%	1.226.000.000
Tổng cộng				**21.979.420.000**

15. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
b- Dài hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất thương mại đặt cọc thực hiện hợp đồng	305.775.000	0
Cộng	**305.775.000**	**0**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**5.888.580.000**	**336.272.053**	**6.224.852.053**
- Tăng vốn trong năm trước	6.111.420.000	0	**6.111.420.000**
- Lãi trong năm trước	0	256.763.160	**256.763.160**
Số dư cuối năm trước; Số dư đầu năm nay	**12.000.000.000**	**593.035.213**	**12.593.035.213**
- Lãi trong năm nay	0	3.948.795.790	**3.948.795.790**
Số dư cuối năm nay	**12.000.000.000**	**4.541.831.003**	**16.541.831.003**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Ông Trần Hữu Đông	*3.616.720.000*	*3.399.600.000*
+ Ông Đỗ Huy Cường	*2.020.920.000*	*1.899.600.000*
+ Ông Lê Văn Cường	*1.861.340.000*	*1.749.600.000*
+ Ông Trần Văn Duy	*1.489.420.000*	*1.200.000.000*
+ Ông Trương Thanh Tùng	*1.175.340.000*	*1.149.600.000*
+ Ông Nguyễn Sỹ Thành	*638.320.000*	*1.700.400.000*
+ Các cổ đông khác	*1.197.940.000*	*901.200.000*
Cộng	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp, lợi nhuận đã chia	0	0

đ. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.745.251.926	44.420.776.076
Cộng	**178.745.251.926**	**44.420.776.076**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.745.251.926	44.420.776.076
Cộng	**178.745.251.926**	**44.420.776.076**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp	145.878.296.313	33.294.505.000
Cộng	**145.878.296.313**	**33.294.505.000**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.641.880	8.132.640
Cộng	**13.641.880**	**8.132.640**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	588.687.705	81.263.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	236.550.343	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		107.016.849
Cộng	**825.238.048**	**188.280.425**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014 (*)
a- Chi phí bán hàng	**6.686.135.692**	
Chi phí vật liệu, bao bì	17.416.063	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.000.001	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.201.669.216	
Chi phí bằng tiền khác	3.465.050.412	
Cộng	**6.686.135.692**	**0**
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**19.687.096.658**	
Chi phí nhân công	11.779.502.093	
Chi phí vật liệu quản lý	1.502.192.089	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.312.697	
Thuế, phí, lệ phí	489.558.772	
Dự phòng phải thu khó đòi	312.466.546	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.904.561.269	
Chi phí bằng tiền khác	2.874.503.192	
Cộng	**19.687.096.658**	**10.360.712.290**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp *(tiếp theo)*

(*) Năm 2014 Công ty không thuyết minh chi tiết chỉ tiêu này.

7. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014 (*)
Lỗ do thanh lý ô tô	182.056.517	
Xử lý công nợ	86.469.249	
Truy thu thuế GTGT năm 2014	39.320.501	
Phạt vi phạm hợp đồng	32.685.524	
Chi phí khác	10.700.000	
Cộng	**351.231.791**	**297.306.215**

(*) Năm 2014 Công ty không thuyết minh chi tiết chỉ tiêu này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014 (*)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.722.931.550	
Chi phí nhân công	15.134.212.926	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.312.698	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.018.921.237	
Chi phí bằng tiền khác	9.874.172.845	
Cộng	**178.576.551.256**	

(*) Năm 2014 Công ty không thuyết minh chỉ tiêu này.

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.330.895.304**	**369.104.786**
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	438.256.296	141.538.968
Chi phí không được trừ	*86.469.249*	27.586.735
Dự phòng phải thu khó đòi không đủ hồ sơ	*312.466.546*	*0*
Truy thu thuế GTGT năm 2014	*39.320.501*	*0*
Lỗ chênh lệch tỷ giá không được trừ	*0*	*113.952.233*
Tổng thu nhập tính thuế	**5.769.151.600**	**510.643.754**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.269.213.352**	**112.341.626**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	**112.886.162**	**0**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.382.099.514**	**112.341.626**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014 (*)
LN kế toán sau thuế TNDN	3.948.795.790	
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.948.795.790	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.290,66**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(tiếp theo)*

(*) Năm 2014 Công ty không thuyết minh chỉ tiêu này.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014 (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.948.795.790	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.948.795.790	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.200.000	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.290,66**	

(*) Năm 2014 Công ty không thuyết minh chỉ tiêu này.

12. Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Công cụ tài chính *(tiếp theo)*

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Đơn vị tính: đồng

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(196.000.744)
Đồng	-100	196.000.744
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	26.645.560
Đồng	-100	(26.645.560)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính.

Rủi ro tín dụng phát sinh tại công ty chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán, tiền gửi ngân hàng…Cụ thể:

Phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán: Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu khách hàng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty còn tồn đọng khoản công nợ phải thu khó đòi với một số đối tượng giá trị 511.813.091 đồng, số trích lập dự phòng là 312.466.546 đồng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Công cụ tài chính *(tiếp theo)*

Đơn vị tính: đồng

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	2.550.000.000	0	2.550.000.000
Phải trả người bán	3.628.476.503	0	3.628.476.503
Chi phí phải trả	1.373.391.000	0	1.373.391.000
Cộng	**7.551.867.503**	**0**	**7.551.867.503**
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	21.979.420.000	0	21.979.420.000
Phải trả người bán	4.680.890.207	0	4.680.890.207
Chi phí phải trả	4.228.346.353	0	4.228.346.353
Các khoản phải trả khác	0	305.775.000	305.775.000
Cộng	**30.888.656.560**	**305.775.000**	**31.194.431.560**

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ (đồng)				Giá trị hợp lý (đồng)	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.379.345.634	0	5.214.556.047	0	2.379.345.634	5.214.556.047
Phải thu khách hàng	9.076.303.534	(312.466.546)	2.595.827.524	0	8.763.836.988	2.595.827.524
Phải thu khác	432.658.597	0	766.839.783	0	432.658.597	766.839.783
Cộng	**11.888.307.765**	**(312.466.546)**	**8.577.223.354**	**0**	**11.575.841.219**	**8.577.223.354**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	21.979.420.000	0	2.550.000.000	0	21.979.420.000	2.550.000.000
Phải trả người bán	4.680.890.207	0	3.628.476.503	0	4.680.890.207	3.628.476.503
Chi phí phải trả	4.228.346.353	0	1.373.391.000	0	4.228.346.353	1.373.391.000
Phải trả khác	305.775.000	0	0	0	305.775.000	0
Cộng	**31.194.431.560**	**0**	**7.551.867.503**	**0**	**31.194.431.560**	**7.551.867.503**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính *(tiếp theo)*

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền thu từ đi vay theo khế ước, hợp đồng vay thông thường	46.463.921.500	14.277.138.760

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước, hợp đồng vay thông thường	27.034.501.500	12.208.971.494

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Dư tại 01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư tại 31/12/2015
Ông Trần Hữu Đông - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Vốn góp	3.399.600.000	217.120.000	0	3.616.720.000
	Vay ngắn hạn	1.100.000.000	16.600.000.000	10.700.000.000	7.000.000.000
Ông Đỗ Huy Cường - Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Vốn góp	1.899.600.000	121.320.000	0	2.020.920.000
	Vay ngắn hạn	1.450.000.000	9.559.600.000	4.836.800.000	6.172.800.000
Ông Lê Văn Cường - Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Vốn góp	1.749.600.000	111.740.000	0	1.861.340.000
	Vay ngắn hạn	0	18.590.620.000	9.784.000.000	8.806.620.000
Ông Trương Thanh Tùng - Phó Tổng Giám đốc	Vốn góp	1.149.600.000	73.420.000	47.680.000	1.175.340.000
	Tạm ứng	88.000.000	363.956.824	263.956.824	188.000.000
Ông Trần Văn Duy - Ủy viên HĐQT	Vốn góp	1.200.000.000	289.420.000	0	1.489.420.000
	Tạm ứng	2.000.000	0	1.100.000	900.000
Ông Trần Tuấn Anh - Em ruột Ông Trần Hữu Đông	Vốn góp	200.400.000	12.800.000	0	213.200.000
	Tạm ứng	390.000.000	650.000.000	672.099.144	367.900.856
Bà Vũ Thị Ngà - Kế toán trưởng	Nhận chuyển nhượng vốn từ cổ đông khác	0	159.580.000	0	159.580.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành - Uỷ viên HĐQT	Vốn góp	1.700.400.000	0	1.062.080.000	638.320.000
Công ty Cổ phần Bể bơi thông minh Spool - Công ty do Ông Lê Văn Cường giữ chức vụ Giám đốc	Mua hóa chất	200.305.040	0	179.090.040	21.215.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Giao dịch với các bên liên quan *(tiếp theo)*

Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị trong năm 2015 là: 2.393.502.778 đồng.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp, doanh thu phát sinh tại nhiều nơi nên Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

	Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
1.	**Doanh thu thuần**	**15.041.704.868**	**50.858.378.058**	**112.845.169.000**	**178.745.251.926**
-	Doanh thu thuần từ bên ngoài	15.041.704.868	50.858.378.058	112.845.169.000	178.745.251.926
2.	**Chi phí**	**14.664.533.011**	**40.737.135.281**	**109.345.885.821**	**172.251.528.663**
-	Giá vốn	12.445.182.437	40.737.135.281	92.695.978.595	145.878.296.313
-	Chi phí phân bổ	2.219.350.574	7.503.974.550	16.649.907.226	26.373.232.350
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**377.171.857**	**10.121.242.777**	**3.499.283.179**	**6.493.723.263**
4.	**Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ**	**267.088.410**	**903.068.064**	**2.003.738.071**	**3.173.894.545**
5.	**Tài sản bộ phận**	**6.265.573.545**	**21.184.892.996**	**47.005.290.411**	**74.455.756.952**
6.	**Tài sản không phân bổ**				
	Tổng tài sản	**6.265.573.545**	**21.184.892.996**	**47.005.290.411**	**74.455.756.952**
7.	**Nợ phải trả bộ phận**	**4.873.551.451**	**16.478.246.605**	**36.562.127.893**	**57.913.925.949**
8.	**Nợ phải trả không phân bổ**				
	Tổng nợ phải trả	**4.873.551.451**	**16.478.246.605**	**36.562.127.893**	**57.913.925.949**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á (ASA).

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh *(tiếp theo)*

Bảng cân đối kế toán

Số liệu đã trình bày tại ngày 01/01/2015			Số liệu trình bày lại tại ngày 01/01/2015		
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Giá trị (đồng)**	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Giá trị (đồng)**
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.777.736.714	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.246.839.783
			Chi phí trả trước ngắn hạn	151	530.896.931
Thuế GTGT được khấu trừ	151	0	Thuế GTGT được khấu trừ	152	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152	0	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	0
Tài sản cố định	210	2.537.746.904	Tài sản cố định hữu hình	221	2.537.746.904
Nguyên giá	211	3.017.438.182	Nguyên giá	222	3.017.438.182
Giá trị hao mòn lũy kế	212	(479.691.278)	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(479.691.278)
Tài sản dài hạn khác	248	425.364.709	Chi phí trả trước dài hạn	261	425.364.709
Vay và nợ ngắn hạn	311	2.550.000.000	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.550.000.000
Phải trả người bán	312	3.628.476.503	Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.628.476.503
Người mua trả tiền trước	313	13.899.514.601	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.899.514.601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	274.878.218	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	274.878.218
Phải trả người lao động	315	123.144.000	Phải trả người lao động	314	123.144.000
Chi phí phải trả	316	1.373.391.000	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.373.391.000

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu đã trình bày năm 2014			Số liệu trình bày lại năm 2014		
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Giá trị (đồng)**	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Giá trị (đồng)**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.360.712.290	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.360.712.290
Giá vốn hàng bán	11	33.294.504.999	Giá vốn hàng bán	11	33.294.505.000

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngà		Trần Hữu Đông